

**Phụ lục**  
**BÁO CÁO THỐNG KÊ KẾT QUẢ SỐ HÓA**  
*(Kèm theo Công văn số      /UBND-KSTTHC ngày      /01/2024 của UBND tỉnh)*

**A. Số liệu từ ngày 15/12/2022 đến 31/12/2023**

| STT           | Tên cơ quan/đơn vị                     | Số HS tiếp nhận | Số hoá hồ sơ TTHC khi tiếp nhận (TPHS) |                   |                        | Số HS đã giải quyết | Số hoá kết quả giải quyết TTHC (KQ) |                 |                      |       |
|---------------|----------------------------------------|-----------------|----------------------------------------|-------------------|------------------------|---------------------|-------------------------------------|-----------------|----------------------|-------|
|               |                                        |                 | Số HS có số hoá TPHS                   | Tỷ lệ số hoá TPHS | Số HS chưa số hoá TPHS |                     | Số HS có số hoá KQ                  | Tỷ lệ số hoá KQ | Số HS chưa số hoá KQ |       |
|               |                                        | (1)             | (2)                                    | (3)=(2)/(1)       | (4)                    | (5)                 | (6)                                 | (7)=(6)/(5)     | (8)                  |       |
| I             | CẤP TỈNH                               |                 |                                        |                   |                        |                     |                                     |                 |                      |       |
| 1             | Ban Dân tộc                            | 0               | 0                                      | 100               | 0                      | 0                   | 0                                   | 100             | 0                    |       |
| 2             | Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh   | 36              | 36                                     | 100               | 0                      | 28                  | 28                                  | 100             | 0                    |       |
| 3             | Sở Công Thương                         | 36075           | 36075                                  | 100               | 0                      | 564                 | 562                                 | 99,65           | 2                    |       |
| 4             | Sở Giáo dục và Đào tạo                 | 1491            | 1491                                   | 100               | 0                      | 1420                | 1420                                | 100             | 0                    |       |
| 5             | Sở Giao thông Vận tải                  | 41850           | 8099                                   | 19,35             | 33751                  | 41072               | 33702                               | 82,06           | 7370                 |       |
| 6             | Sở Khoa học và Công nghệ               | 119             | 119                                    | 100               | 0                      | 117                 | 117                                 | 100             | 0                    |       |
| 7             | Sở Kế hoạch và Đầu tư                  | 360             | 360                                    | 100               | 0                      | 102                 | 102                                 | 100             | 0                    |       |
| 8             | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội     | 445             | 445                                    | 100               | 0                      | 354                 | 354                                 | 100             | 0                    |       |
| 9             | Sở Nội vụ                              | 558             | 558                                    | 100               | 0                      | 472                 | 472                                 | 100             | 0                    |       |
| 10            | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 7706            | 7706                                   | 100               | 0                      | 7362                | 7345                                | 99,77           | 17                   |       |
| 11            | Sở Ngoại vụ                            | 1               | 1                                      | 100               | 0                      | 1                   | 1                                   | 100             | 0                    |       |
| 12            | Sở Tài chính                           | 910             | 910                                    | 100               | 0                      | 817                 | 250                                 | 30,6            | 567                  |       |
| 13            | Sở Tài nguyên và Môi trường            | 264571          | 262864                                 | 99,35             | 1707                   | 257466              | 257178                              | 99,89           | 288                  |       |
| 14            | Sở Tư pháp                             | 15617           | 15615                                  | 99,99             | 2                      | 15411               | 15402                               | 99,94           | 9                    |       |
| 15            | Sở Thông tin và Truyền thông           | 77              | 77                                     | 100               | 0                      | 80                  | 80                                  | 100             | 0                    |       |
| 16            | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch        | 703             | 703                                    | 100               | 0                      | 680                 | 680                                 | 100             | 0                    |       |
| 17            | Sở Xây dựng                            | 1686            | 1663                                   | 98,64             | 23                     | 1593                | 1593                                | 100             | 0                    |       |
| 18            | Sở Y tế                                | 4821            | 4821                                   | 100               | 0                      | 3464                | 3148                                | 90,88           | 316                  |       |
| 19            | Trung tâm Phục vụ hành chính công      | 0               | 0                                      | 100               | 0                      | 0                   | 0                                   | 100             | 0                    |       |
| 20            | Thanh Tra Tỉnh                         | 0               | 0                                      | 100               | 0                      | 0                   | 0                                   | 100             | 0                    |       |
| TỔNG CẤP TỈNH |                                        | 377026          | 341543                                 | 90,59             | 35483                  | 331003              | 322434                              | 97,41           | 8569                 |       |
| II            | CẤP HUYỆN                              |                 |                                        |                   |                        |                     |                                     |                 |                      |       |
| 1             | UBND Thành phố Buôn Ma Thuột           | Cấp huyện       | 14684                                  | 14684             | 100                    | 0                   | 12833                               | 12831           | 99,98                | 2     |
|               |                                        | Cấp xã          | 67799                                  | 67799             | 100                    | 0                   | 67693                               | 67679           | 99,98                | 14    |
| 2             | UBND Thị xã Buôn Hồ                    | Cấp huyện       | 3011                                   | 2759              | 91,63                  | 252                 | 2559                                | 2268            | 88,63                | 291   |
|               |                                        | Cấp xã          | 17812                                  | 17812             | 100                    | 0                   | 17765                               | 17761           | 99,98                | 4     |
| 3             | UBND huyện Ea Hleo                     | Cấp huyện       | 1065                                   | 778               | 73,05                  | 287                 | 944                                 | 245             | 25,95                | 699   |
|               |                                        | Cấp xã          | 23437                                  | 14484             | 61,8                   | 8953                | 23415                               | 13267           | 56,66                | 10148 |
| 4             | UBND huyện Ea Súp                      | Cấp huyện       | 1640                                   | 1524              | 92,93                  | 116                 | 1627                                | 1599            | 98,28                | 28    |
|               |                                        | Cấp xã          | 59657                                  | 17183             | 28,8                   | 42474               | 59672                               | 59672           | 100                  | 0     |

|                |                       |           |        |        |       |        |        |        |       |       |
|----------------|-----------------------|-----------|--------|--------|-------|--------|--------|--------|-------|-------|
| 5              | UBND huyện Buôn Đôn   | Cấp huyện | 1463   | 1463   | 100   | 0      | 1461   | 1453   | 99,45 | 8     |
|                |                       | Cấp xã    | 30688  | 30686  | 99,99 | 2      | 30694  | 30693  | 100   | 1     |
| 6              | UBND huyện Cư Mgar    | Cấp huyện | 3975   | 3975   | 100   | 0      | 3262   | 2523   | 77,35 | 739   |
|                |                       | Cấp xã    | 45559  | 44783  | 98,3  | 776    | 45506  | 45423  | 99,82 | 83    |
| 7              | UBND huyện Krông Buk  | Cấp huyện | 2145   | 459    | 21,4  | 1686   | 1961   | 1248   | 63,64 | 713   |
|                |                       | Cấp xã    | 18220  | 4163   | 22,85 | 14057  | 18179  | 6576   | 36,17 | 11603 |
| 8              | UBND huyện Krông Năng | Cấp huyện | 1668   | 1668   | 100   | 0      | 1599   | 1598   | 99,94 | 1     |
|                |                       | Cấp xã    | 43301  | 43301  | 100   | 0      | 43236  | 43234  | 100   | 2     |
| 9              | UBND huyện Ea Kar     | Cấp huyện | 3321   | 3321   | 100   | 0      | 3123   | 3117   | 99,81 | 6     |
|                |                       | Cấp xã    | 29126  | 29101  | 99,91 | 25     | 29102  | 29049  | 99,82 | 53    |
| 10             | UBND huyện M Đrăk     | Cấp huyện | 722    | 687    | 95,15 | 35     | 716    | 702    | 98,04 | 14    |
|                |                       | Cấp xã    | 19850  | 6264   | 31,56 | 13586  | 19656  | 8484   | 43,16 | 11172 |
| 11             | UBND huyện Krông Bông | Cấp huyện | 1075   | 1075   | 100   | 0      | 1059   | 1059   | 100   | 0     |
|                |                       | Cấp xã    | 42690  | 42690  | 100   | 0      | 42699  | 42688  | 99,97 | 11    |
| 12             | UBND huyện Krông Pắc  | Cấp huyện | 2433   | 2433   | 100   | 0      | 2429   | 2386   | 98,23 | 43    |
|                |                       | Cấp xã    | 47106  | 47106  | 100   | 0      | 47090  | 47086  | 99,99 | 4     |
| 13             | UBND huyện Krông Ana  | Cấp huyện | 1400   | 1075   | 76,79 | 325    | 1379   | 889    | 64,47 | 490   |
|                |                       | Cấp xã    | 34219  | 31751  | 92,79 | 2468   | 34188  | 31927  | 93,39 | 2261  |
| 14             | UBND huyện Lắk        | Cấp huyện | 432    | 432    | 100   | 0      | 411    | 411    | 100   | 0     |
|                |                       | Cấp xã    | 13539  | 2395   | 17,69 | 11144  | 13479  | 1667   | 12,37 | 11812 |
| 15             | UBND huyện Cư Kuin    | Cấp huyện | 2069   | 2069   | 100   | 0      | 2045   | 2032   | 99,36 | 13    |
|                |                       | Cấp xã    | 37556  | 5433   | 14,47 | 32123  | 37509  | 5986   | 15,96 | 31523 |
| TỔNG CẤP HUYỆN |                       |           | 41103  | 38402  | 93,43 | 2701   | 37408  | 34361  | 91,85 | 3047  |
| TỔNG CẤP XÃ    |                       |           | 530559 | 404951 | 76,33 | 125608 | 529883 | 451192 | 85,15 | 78691 |
| TỔNG TOÀN TỈNH |                       |           | 948688 | 784896 | 82,73 | 163792 | 898294 | 807987 | 89,95 | 90307 |

## B. Số liệu từ ngày 01/01/2024 đến 12/01/2024

| STT | Tên cơ quan/đơn vị                   | Số HS tiếp nhận | Số hoá hồ sơ TTHC khi tiếp nhận (TPHS) |                   |                        | Số HS đã giải quyết | Số hoá kết quả giải quyết TTHC (KQ) |                 |                      |
|-----|--------------------------------------|-----------------|----------------------------------------|-------------------|------------------------|---------------------|-------------------------------------|-----------------|----------------------|
|     |                                      |                 | Số HS có số hoá TPHS                   | Tỷ lệ số hoá TPHS | Số HS chưa số hoá TPHS |                     | Số HS có số hoá KQ                  | Tỷ lệ số hoá KQ | Số HS chưa số hoá KQ |
|     |                                      |                 | (1)                                    | (2)               | (3)=(2)/(1)            |                     | (6)                                 | (7)=(6)/(5)     | (8)                  |
| I   | CẤP TỈNH                             |                 |                                        |                   |                        |                     |                                     |                 |                      |
| 1   | Ban Dân tộc                          | 0               | 0                                      | 100               | 0                      | 0                   | 0                                   | 100             | 0                    |
| 2   | Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh | 0               | 0                                      | 100               | 0                      | 4                   | 4                                   | 100             | 0                    |
| 3   | Sở Công Thương                       | 1336            | 1336                                   | 100               | 0                      | 20                  | 13                                  | 65              | 7                    |
| 4   | Sở Giáo dục và Đào tạo               | 44              | 44                                     | 100               | 0                      | 47                  | 47                                  | 100             | 0                    |
| 5   | Sở Giao thông Vận tải                | 1658            | 331                                    | 19,96             | 1327                   | 1969                | 56                                  | 2,84            | 1913                 |
| 6   | Sở Khoa học và Công nghệ             | 4               | 4                                      | 100               | 0                      | 4                   | 4                                   | 100             | 0                    |

|               |                                        |           |       |       |       |       |      |       |       |     |
|---------------|----------------------------------------|-----------|-------|-------|-------|-------|------|-------|-------|-----|
| 7             | Sở Kế hoạch và Đầu tư                  | 14        | 14    | 100   | 0     | 1     | 0    | 0     | 1     |     |
| 8             | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội     | 7         | 7     | 100   | 0     | 5     | 5    | 100   | 0     |     |
| 9             | Sở Nội vụ                              | 51        | 51    | 100   | 0     | 15    | 15   | 100   | 0     |     |
| 10            | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 199       | 199   | 100   | 0     | 233   | 218  | 93,56 | 15    |     |
| 11            | Sở Ngoại vụ                            | 0         | 0     | 100   | 0     | 0     | 0    | 100   | 0     |     |
| 12            | Sở Tài chính                           | 26        | 26    | 100   | 0     | 32    | 5    | 15,63 | 27    |     |
| 13            | Sở Tài nguyên và Môi trường            | 9910      | 9536  | 96,23 | 374   | 8334  | 8184 | 98,2  | 150   |     |
| 14            | Sở Tư pháp                             | 464       | 464   | 100   | 0     | 355   | 297  | 83,66 | 58    |     |
| 15            | Sở Thông tin và Truyền thông           | 1         | 1     | 100   | 0     | 2     | 2    | 100   | 0     |     |
| 16            | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch        | 19        | 19    | 100   | 0     | 26    | 26   | 100   | 0     |     |
| 17            | Sở Xây dựng                            | 37        | 37    | 100   | 0     | 86    | 83   | 96,51 | 3     |     |
| 18            | Sở Y tế                                | 170       | 170   | 100   | 0     | 93    | 91   | 97,85 | 2     |     |
| 19            | Trung tâm Phục vụ hành chính công      | 0         | 0     | 100   | 0     | 0     | 0    | 100   | 0     |     |
| 20            | Thanh Tra Tỉnh                         | 0         | 0     | 100   | 0     | 0     | 0    | 100   | 0     |     |
| TỔNG CẤP TỈNH |                                        | 13940     | 12239 | 87,8  | 1701  | 11226 | 9050 | 80,62 | 2176  |     |
| II            | CẤP HUYỆN                              |           |       |       |       |       |      |       |       |     |
| 1             | UBND Thành phố Buôn Ma Thuột           | Cấp huyện | 385   | 385   | 100   | 0     | 237  | 204   | 86,08 | 33  |
|               |                                        | Cấp xã    | 1228  | 1227  | 99,92 | 1     | 1169 | 1126  | 96,32 | 43  |
| 2             | UBND Thị xã Buôn Hồ                    | Cấp huyện | 123   | 123   | 100   | 0     | 146  | 112   | 76,71 | 34  |
|               |                                        | Cấp xã    | 358   | 354   | 98,88 | 4     | 354  | 345   | 97,46 | 9   |
| 3             | UBND huyện Ea Hleo                     | Cấp huyện | 29    | 29    | 100   | 0     | 109  | 4     | 3,67  | 105 |
|               |                                        | Cấp xã    | 415   | 391   | 94,22 | 24    | 414  | 318   | 76,81 | 96  |
| 4             | UBND huyện Ea Súp                      | Cấp huyện | 72    | 72    | 100   | 0     | 77   | 70    | 90,91 | 7   |
|               |                                        | Cấp xã    | 931   | 930   | 99,89 | 1     | 933  | 915   | 98,07 | 18  |
| 5             | UBND huyện Buôn Đôn                    | Cấp huyện | 34    | 34    | 100   | 0     | 24   | 14    | 58,33 | 10  |
|               |                                        | Cấp xã    | 593   | 592   | 99,83 | 1     | 578  | 562   | 97,23 | 16  |
| 6             | UBND huyện Cư Mgar                     | Cấp huyện | 125   | 125   | 100   | 0     | 64   | 43    | 67,19 | 21  |
|               |                                        | Cấp xã    | 805   | 804   | 99,88 | 1     | 829  | 701   | 84,56 | 128 |
| 7             | UBND huyện Krông Buk                   | Cấp huyện | 86    | 84    | 97,67 | 2     | 100  | 80    | 80    | 20  |
|               |                                        | Cấp xã    | 720   | 592   | 82,22 | 128   | 691  | 657   | 95,08 | 34  |
| 8             | UBND huyện Krông Năng                  | Cấp huyện | 35    | 35    | 100   | 0     | 97   | 97    | 100   | 0   |
|               |                                        | Cấp xã    | 853   | 853   | 100   | 0     | 815  | 806   | 98,9  | 9   |
| 9             | UBND huyện Ea Kar                      | Cấp huyện | 124   | 124   | 100   | 0     | 143  | 132   | 92,31 | 11  |
|               |                                        | Cấp xã    | 586   | 552   | 94,2  | 34    | 588  | 474   | 80,61 | 114 |
| 10            | UBND huyện M Đrăk                      | Cấp huyện | 57    | 57    | 100   | 0     | 51   | 40    | 78,43 | 11  |
|               |                                        | Cấp xã    | 479   | 244   | 50,94 | 235   | 509  | 155   | 30,45 | 354 |
| 11            | UBND huyện Krông Bông                  | Cấp huyện | 28    | 28    | 100   | 0     | 34   | 28    | 82,35 | 6   |
|               |                                        | Cấp xã    | 1030  | 1029  | 99,9  | 1     | 995  | 920   | 92,46 | 75  |
| 12            | UBND huyện Krông Pắc                   | Cấp huyện | 81    | 81    | 100   | 0     | 73   | 60    | 82,19 | 13  |
|               |                                        | Cấp xã    | 1143  | 1143  | 100   | 0     | 1131 | 1116  | 98,67 | 15  |
| 13            | UBND huyện Krông Ana                   | Cấp huyện | 22    | 22    | 100   | 0     | 18   | 12    | 66,67 | 6   |
|               |                                        | Cấp xã    | 443   | 443   | 100   | 0     | 439  | 413   | 94,08 | 26  |

|                |                    |           |       |       |       |      |       |       |       |      |
|----------------|--------------------|-----------|-------|-------|-------|------|-------|-------|-------|------|
| 14             | UBND huyện Lắk     | Cấp huyện | 13    | 12    | 92,31 | 1    | 22    | 13    | 59,09 | 9    |
|                |                    | Cấp xã    | 314   | 297   | 94,59 | 17   | 311   | 209   | 67,2  | 102  |
| 15             | UBND huyện Cư Kuin | Cấp huyện | 15    | 15    | 100   | 0    | 64    | 5     | 7,81  | 59   |
|                |                    | Cấp xã    | 994   | 983   | 98,89 | 11   | 979   | 812   | 82,94 | 167  |
| TỔNG CẤP HUYỆN |                    |           | 1229  | 1226  | 99,76 | 3    | 1259  | 914   | 72,6  | 345  |
| TỔNG CẤP XÃ    |                    |           | 10892 | 10434 | 95,8  | 458  | 10735 | 9529  | 88,77 | 1206 |
| TỔNG TOÀN TỈNH |                    |           | 26061 | 23899 | 91,7  | 2162 | 23220 | 19493 | 83,95 | 3727 |